



**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH GIA LAI**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Số: 2004 /QĐ-UBND

Gia Lai, ngày 09 tháng 5 năm 2026

QUYẾT ĐỊNH

Giao bổ sung chỉ tiêu phát triển kinh tế - xã hội năm 2026 và giai đoạn 2026-2030

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 16/6/2025;

Căn cứ Kết luận số 18-KL/TW ngày 02/4/2026 của Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa XIV về Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội, tài chính quốc gia và vay, trả nợ công, đầu tư công trung hạn 5 năm 2026 – 2030 gắn với thực hiện mục tiêu phấn đấu tăng trưởng “2 con số”;

Căn cứ Nghị quyết số 109/NQ-CP ngày 16/4/2026 của Chính phủ về cập nhật bổ sung chương trình hành động của Chính phủ thực hiện Nghị quyết Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XIV của Đảng và Kết luận số 18-KL/TW;

Căn cứ Kế hoạch số 68-KH/TU ngày 28/4/2026 của Tỉnh ủy về thực hiện Kết luận số 18-KL/TW ngày 02/4/2026 của Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa XIV;

Căn cứ Quyết định số 99/QĐ-UBND ngày 09/01/2026 của UBND tỉnh về Giao chỉ tiêu kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội và giải pháp chủ yếu chỉ đạo, điều hành thực hiện kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội năm 2026; Quyết định số 826/QĐ-UBND ngày 06/03/2026 của UBND tỉnh về Điều chỉnh một số chỉ tiêu kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội năm 2026 của tỉnh và các xã, phường trên địa bàn tỉnh;

Căn cứ Kế hoạch số 129/KH-UBND ngày 30/03/2026 của UBND tỉnh về thực hiện Nghị quyết số 41/NQ-CP ngày 11/3/2026 của Chính phủ về Chương trình hành động của Chính phủ thực hiện Nghị quyết Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XIV của Đảng; Chương trình hành động thực hiện Nghị quyết Đại hội đại biểu Đảng bộ tỉnh lần thứ I, nhiệm kỳ 2025 – 2030;

Thực hiện Thông báo số 238/TB-VPCP ngày 08/5/2026 của Văn phòng Chính phủ về Kết luận của Phó Thủ tướng Chính phủ Nguyễn Văn Thắng tại cuộc họp về việc giao chỉ tiêu tăng trưởng cho các địa phương, doanh nghiệp nhà nước để thực hiện Kết luận số 18-KL/TW của Trung ương và Nghị quyết số 109/NQ-CP của Chính phủ và theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài chính.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Bổ sung một số chỉ tiêu kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội năm 2026 và giai đoạn 2026-2030 của tỉnh, chi tiết theo **Phụ lục 01 và Phụ lục 02** đính kèm Quyết định này.

Điều 2. Quyết định này điều chỉnh bổ sung Quyết định số 99/QĐ-UBND ngày 09/01/2026, Quyết định số 826/QĐ-UBND ngày 06/03/2026 và Kế hoạch số 129/KH-UBND ngày 30/03/2026 của UBND tỉnh. Đối với các nội dung khác không điều chỉnh vẫn thực hiện theo các Quyết định, Kế hoạch nêu trên của UBND tỉnh.

Điều 3. Chánh Văn phòng UBND tỉnh, thủ trưởng các sở, ban, ngành, các đơn vị có liên quan và Chủ tịch UBND các xã, phường chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này kể từ ngày ký. /.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- TT Tỉnh ủy, TTHĐND tỉnh;
- CT, các PCT UBND tỉnh;
- UB MTTQ Việt Nam tỉnh;
- Báo và PT, TH Gia Lai;
- LĐ, CV VP UBND tỉnh;
- Lưu: VT, TT.PVHCC, T3.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**



Nguyễn Tuấn Thanh

BỔ SUNG CÁC CHỈ TIÊU KINH TẾ XÃ HỘI CHỦ YẾU CỦA TỈNH NĂM 2026

STT	Chỉ tiêu bổ sung	Đơn vị	Kế hoạch năm 2026	Cơ quan chủ trì theo dõi, đánh giá	Ghi chú
1	2	3	4	5	6
A	NHÓM KINH TẾ				
1	Tốc độ tăng ngành công nghiệp chế biến, chế tạo	%	13,3	Sở Công Thương	
2	Khu vực dịch vụ			Các sở, ban, ngành liên quan	
	- Bán buôn, bán lẻ, sửa chữa ô tô...		12,7		
	- Vận tải, kho bãi		14,2		
	- Dịch vụ lưu trú và ăn uống		10,2		
	- Tài chính, ngân hàng và bảo hiểm		8,6		
	- Khoa học và Công nghệ		8,2		
3	Tỷ trọng công nghiệp chế biến chế tạo trong GRDP năm 2026	%	12,8	Sở Công Thương	
4	Tăng trưởng điện thương phẩm bình quân năm 2026	%	9	Sở Công Thương	
5	Tăng trưởng giá trị kim ngạch nhập khẩu hàng hóa	%	11	Sở Công Thương	
6	Tăng trưởng giá trị kim ngạch xuất khẩu hàng hóa	%	1,52	Sở Công Thương	
7	Tăng trưởng bình quân tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng	%	10,89	Sở Công Thương	
8	Tổng vốn đầu tư toàn xã hội trên địa bàn	nghìn tỷ	92	Thống kê tỉnh	
	<i>Tỷ lệ tổng vốn đầu tư toàn xã hội/GRDP</i>	%	38,7	Thống kê tỉnh	
9	Tỉ lệ đô thị hoá	%	32,2	Sở Xây dựng	
10	Tỷ lệ doanh nghiệp có hoạt động đổi mới sáng tạo năm 2026	%	20	Sở Khoa học và Công nghệ	
11	Tỷ trọng kinh tế số trong GRDP năm 2026	%	15	Sở Khoa học và Công nghệ	
B	NHÓM VĂN HÓA – XÃ HỘI	–	–		

STT	Chỉ tiêu bổ sung	Đơn vị	Kế hoạch năm 2026	Cơ quan chủ trì theo dõi, đánh giá	Ghi chú
1	2	3	4	5	6
11	Chỉ số phát triển con người (HDI) năm 2026	–	0,71	Thống kê tỉnh	
13	Thời gian sống khỏe năm 2026	năm	65	Sở Y tế	
14	Tuổi thọ trung bình tính từ lúc sinh (tuổi)	Tuổi	74,4	Sở Y tế	
15	Tỉ trọng lao động nông nghiệp trong tổng lao động xã hội trên địa bàn	%	48,4	Sở Nội vụ	
16	Tỉ lệ lao động qua đào tạo có bằng cấp, chứng chỉ		22,2	Sở Giáo dục và Đào tạo	
17	Tốc độ tăng năng suất lao động bình quân năm 2026	%	13,5	Thống kê tỉnh	

BỔ SUNG CÁC CHỈ TIÊU KINH TẾ - XÃ HỘI CHỦ YẾU CỦA TỈNH GIAI ĐOẠN 2026 - 2030

STT	Chỉ tiêu bổ sung	Đơn vị	Kế hoạch năm 2026-2030	Cơ quan chủ trì theo dõi, đánh giá	Ghi chú
1	2	3	4	5	6
1	Tốc độ tăng trưởng GRDP bình quân/năm			Sở Công Thương	
	- Trong đó: Công nghiệp chế biến, chế tạo	%	Đến 2030: 14-15 Bình quân 5 năm: 13,3	Sở Công Thương	
2	Khu vực dịch vụ	%		Thống kê tỉnh	
	- Bán buôn, bán lẻ, sửa chữa ô tô...	%	12,7	Thống kê tỉnh chủ trì tính Sở Công Thương triển khai	
	- Vận tải, kho bãi	%	14,2	Thống kê tỉnh chủ trì tính Sở Xây dựng triển khai	
	- Dịch vụ lưu trú và ăn uống	%	10,2	Thống kê tỉnh tính Các sở, ngành liên quan triển khai	
	- Tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	%	8,6	Thống kê tỉnh tính toán Ngành ngân hàng, bảo hiểm triển khai	
	- Khoa học và Công nghệ	%	8,2	Thống kê tỉnh tính Sở Khoa học và Công nghệ triển khai	
3	Tốc độ tăng chỉ số sản xuất công nghiệp (IIP)	%	11,5-12,5	Sở Công Thương	
4	Tỉ trọng công nghiệp chế biến, chế tạo trong GRDP đến năm 2030	nghìn tỷ	45	Sở Công Thương	
5	Tăng trưởng giá trị kim ngạch nhập khẩu	%	9,7	Sở Công Thương	
6	Tổng vốn đầu tư toàn xã hội trên địa bàn (năm 2030)	%	108,8272	Thống kê tỉnh	
7	Tăng trưởng điện thương phẩm bình quân	%	9,5	Sở Công Thương	
8	Thời gian sống khỏe	%	68	Sở Y tế	
9	Chỉ số phát triển con người (HDI)	%	0,75	Thống kê tỉnh	